

CHƯƠNG 10: KINH TẾ VĨ MÔ CỦA NỀN KINH TẾ MỞ



NỀN KINH TẾ ĐÓNG VÀ NỀN KINH TẾ MỞ

- Nền KT đóng:
 - + Không giao dịch với các nền KT khác trên thế giới
 - + Không có xuất khẩu, nhập khẩu và không có sự di chuyển nguồn vốn.
- Nền KT mở: giao dịch tự do với các nền KT khác trên thế giới

NỀN KINH TẾ MỞ

Nền KT mở giao dịch với các nền KT khác theo 2 cách:

- + Mua và bán hàng hóa dịch vụ trên thị trường sản phẩm thế giới
- + Mua và bán các tài sản tài chính trên thị trường tài chính thế giới

LUỒNG HÀNG HÓA: XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VÀ XUẤT KHẨU RÒNG

- Xuất khẩu: Hàng hóa được sản xuất ra trong nước và bán ở nước ngoài
- Nhập khẩu: Hàng hóa sản xuất ở nước ngoài và bán ra trong nước
- $\text{Xuất khẩu ròng} = \text{Xuất khẩu} - \text{Nhập khẩu}$
- Xuất khẩu ròng còn gọi là cán cân thương mại

LUỒNG HÀNG HÓA

- Cán cân thương mại thâm hụt: nhập khẩu > xuất khẩu
- Cán cân thương mại thặng dư: xuất khẩu > nhập khẩu
- Cán cân thương mại cân bằng: nhập khẩu = xuất khẩu

LUỒNG HÀNG HÓA

Các yếu tố ảnh hưởng cán cân thương mại:

- Sở thích của người tiêu dùng đối với hàng trong nước và nhập ngoại
- Giá hh trong nước và nước ngoài
- Tỷ giá hối đoái
- Thu nhập của người dân trong nước và nước ngoài
- Chi phí vận chuyển hh
- Chính sách của chính phủ đối với TMQT

LUỒNG DI CHUYỂN VỐN

- **Đầu tư nước ngoài ròng (Net Foreign Investment)=** tài sản nước ngoài mua bởi dân cư trong nước trừ đi tài sản trong nước mua bởi nước ngoài.
- Một người Việt Nam mua cổ phiếu của Facebook thì NFI của Việt Nam tăng
- Một người Mỹ mua trái phiếu phát hành bởi chính phủ Việt Nam thì NFI của Việt Nam giảm.

LUỒNG DI CHUYỂN VỐN

- ***Các yếu tố ảnh hưởng tới NFI:***
 - ✓ Lãi suất thực của tài sản nước ngoài
 - ✓ Lãi suất thực của tài sản trong nước
 - ✓ Rủi ro kinh tế chính trị của việc nắm giữ tài sản nước ngoài
 - ✓ Chính sách của chính phủ có ảnh hưởng tới quyền sở hữu nước ngoài của tài sản trong nước.

1. Sơ lược về lý thuyết thương mại quốc tế (TMQT)

Lý thuyết lợi thế tuyệt đối (Adam Smith) (Theory of absolute advantage)

- Thể hiện ở chỗ một nước có khả năng sx 1 loại hh với chi phí thấp hơn nước khác
- Chuyên môn hoá sx và XK sp mà quốc gia có lợi thế tuyệt đối

Sản phẩm	Chi phí lao động	
	Việt Nam	Nhật Bản
1kg gạo	5000đ	10000đ
1 chiếc xe máy	20 triệu đồng	5 triệu đồng

1. Sơ lược về lý thuyết TMQT

Lý thuyết lợi thế tương đối (David Ricardo) (Theory of comparative advantage)

- Một nước có lợi thế tương đối so với nước khác nếu nước đó sx hh với chi phí thấp hơn khi so sánh thông qua một loại hh khác

Sản phẩm	Chi phí LĐ	
	Nước A	Nước B
X	6	12
Y	3	4

2. Cán cân thanh toán quốc tế (Balance of Payments)

a. *Khái niệm*

- Cán cân thanh toán quốc tế là 1 bản kết toán tổng hợp toàn bộ các luồng buôn bán hàng hoá và dịch vụ, các luồng chu chuyển vốn và tài sản giữa các công dân và Chính phủ 1 nước với các nước còn lại trên thế giới.
- Xét trên lãnh thổ VN, cán cân thanh toán phản ánh toàn bộ luồng tiền đi vào và đi ra.

2. Cán cân thanh toán quốc tế (Balance of Payments)

b. Nguyên tắc hạch toán

- *Bảng cán cân thanh toán được chia thành 3 nhóm:*
 - **Tài khoản vãng lai (current account):** Phản ánh giao dịch mua bán HH & DV
 - **Tài khoản vốn (capital account):** Phản ánh giao dịch vốn
 - **Tài khoản tài trợ chính thức (Official Settlement Account):** Phản ánh giao dịch vốn của NHTW

2. Cán cân thanh toán quốc tế (Blance of Payments)

- *Cách ghi chép các giao dịch*
 - Các giao dịch nào mang lại tiền cho quốc gia được ghi là KHOẢN MỤC CÓ và mang dấu (+)
 - Các giao dịch nào làm tiền đi ra khỏi quốc gia (trả cho phía nước ngoài) được ghi là KHOẢN MỤC NỢ và mang dấu (-)

2. Cán cân thanh toán quốc tế

- **Tài khoản vãng lai:** Gồm các tiểu khoản sau:
 - *Cán cân thương mại (xuất khẩu ròng)*
 - Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ (+)
 - Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ (-)
 - *Thu nhập từ đầu tư nước ngoài ròng*
 - Tiền lãi và cổ tức nhận được từ phía nước ngoài (+)
 - Tiền lãi và cổ tức phải trả cho phía nước ngoài (-)
- *Chuyển khoản ròng:* phản ánh các giao dịch một chiều không có đối ứng
 - Người nước ngoài viện trợ hoặc gửi tiền, quà tặng về cho người trong nước (+)
 - Người trong nước viện trợ hoặc gửi tiền, quà tặng cho người nước ngoài (-)

2. Cán cân thanh toán quốc tế

- **Tài khoản vốn:** Gồm các khoản mục sau
 - *Vay nước ngoài trung hạn và dài hạn ròng:*
 - Vay nước ngoài dài hạn và trung hạn (+)
 - Cho nước ngoài vay dài hạn và trung hạn (-)
 - *Vốn ngắn hạn:*
 - Vay nước ngoài ngắn hạn (+)
 - Cho nước ngoài vay ngắn hạn (-)
 - *Đầu tư ròng:*
 - Đầu tư trực tiếp/ gián tiếp của nước ngoài vào trong nước (+)
 - Đầu tư trực tiếp/ gián tiếp từ trong nước ra nước ngoài (-)

2. Cán cân thanh toán quốc tế

- *Cán cân tổng thể (Overall Balance)*: bằng cán cân tài khoản vãng lai cộng với cán cân tài khoản vốn
- Kết toán tổng thể sẽ biết được cán cân thanh toán quốc tế (BOP) ở trạng thái nào:
 - ✓ $BOP = 0$: Cân bằng
 - ✓ $BOP > 0$: Thặng dư
 - ✓ $BOP < 0$: Thâm hụt

2. Cán cân thanh toán quốc tế

- ***Tài khoản tài trợ chính thức (Official Financing)***
 - Là lượng ngoại tệ NHTW bán ra hoặc mua vào nhằm điều chỉnh cán cân thanh toán, ổn định tỷ giá
 - Bằng với cán cân tổng thể về giá trị tuyệt đối nhưng có dấu ngược lại

$$\Rightarrow TK \text{ vãng lai} + TK \text{ vốn} + TK \text{ tài trợ chính thức} = 0$$

3. Tỷ giá hối đoái

a. Tỷ giá hối đoái danh nghĩa (Nominal Foreign Exchange Rate)

- Khái niệm:

TGHĐ danh nghĩa là giá tương đối giữa hai loại tiền ở hai nước trong một thời điểm nhất định. (không xét đến tương quan giá cả, tương quan lạm phát và các nhân tố khác giữa hai nước.)

Tỷ giá hối đoái danh nghĩa

- *Phân loại:*

- Tỷ giá hối đoái danh nghĩa của nội tệ (e): cho biết 1 đơn vị nội tệ đổi được bao nhiêu đơn vị ngoại tệ.

VD: Tại Việt Nam

$$1\text{VNĐ} = 1/21000 \text{ USD}$$

$$e \text{ USD/VND} = 1/21000 \text{ (tức là 1 VNĐ đổi được 1/21000 USD)}$$

Tỷ giá hối đoái danh nghĩa

- *Phân loại:*

- Tỷ giá hối đoái danh nghĩa của ngoại tệ (E): cho biết 1 đơn vị ngoại tệ đổi được bao nhiêu đơn vị nội tệ.

VD : 1USD = 21000 VNĐ \Rightarrow E VNĐ/USD = 21000

- Nếu tỷ giá hối đoái thay đổi, $E \uparrow$ (tức 1USD đổi được nhiều VNĐ hơn) thì có nghĩa là VNĐ giảm giá (yếu đi).
- $E \downarrow$ (tức 1USD đổi được ít VNĐ hơn) thì có nghĩa là VNĐ tăng giá (mạnh hơn).

Tỷ giá hối đoái thực tế (Real Foreign Exchange Rate)

- Xuất nhập khẩu không chỉ phụ thuộc vào TGHĐ danh nghĩa mà còn phụ thuộc vào tương quan giá cả hh tại 2 quốc gia.

Tỷ giá hối đoái thực tế (Real Foreign Exchange Rate)

- **Khái niệm:** Tỷ giá hối đoái thực tế là tỷ giá phản ánh sức mua tương quan của hai đồng tiền của hai nước trong một thời điểm nhất định (có xét đến tương quan giá cả, tương quan tỷ lệ lạm phát giữa hai nước.)

Phân loại tỷ giá hối đoái thực tế

- TGHĐ thực tế của nội tệ (e_r) :

$$e_r = e \cdot \frac{P}{P^*}$$

- e : TGHĐ danh nghĩa của nội tệ
- P : Giá cả hàng nội tính bằng nội tệ
- P^* : Giá cả hàng ngoại tính bằng ngoại tệ

VD: e USD/VNĐ = 1/21000; 1 đôi giày ở Việt Nam = 200.000đ; 1 đôi giày giống như vậy ở Mỹ = 30 USD

- TGHĐ thực tế của VNĐ: $e_r = 1/21000 \times 200000/30 = 0,32$
- e_r cho biết 1 đôi giày ở Việt Nam tương đương 0,32 đôi giày ở Mỹ.

Phân loại tỷ giá hối đoái thực tế

- TGHĐ thực tế của ngoại tệ (E_r) :

$$E_r = E \cdot \frac{P^*}{P}$$

- E: TGHĐ danh nghĩa của ngoại tệ
- P: Giá cả hàng nội tính bằng nội tệ
- P*: Giá cả hàng ngoại tính bằng ngoại tệ

VD: E USD/VNĐ = 21000; 1 chiếc áo khoác ở Việt Nam = 800.000đ; 1 chiếc áo khoác ở Mỹ = 100 USD

- TGHĐ thực tế của USD: $E_r = 21000 \times 100 / 800.000 = 2,6$
- TGHĐ thực tế của ngoại tệ trên cho biết 1 chiếc áo ở Mỹ tương đương 2,6 chiếc áo ở Việt Nam.

Ý nghĩa của tỷ giá hối đoái

- Khi $e_r \uparrow$ tức là hàng nội đắt lên tương đối so với hàng ngoại \Rightarrow Xuất khẩu giảm, nhập khẩu tăng
- Khi $E_r \uparrow$ tức là hàng ngoại đắt hơn tương đối so với hàng nội \Rightarrow Xuất khẩu tăng, nhập khẩu giảm

4. Tỷ giá hối đoái bình quân, Quy luật một giá và Lý thuyết ngang giá sức mua

a. *Tỷ giá hối đoái bình quân hay tỷ giá hối đoái hiệu lực (Effective Exchange Rate)*

- Tỷ giá song phương: là tỷ giá hối đoái giữa hai đồng tiền. Ví dụ: VND/USD; VND/euro, VND/yuan;...
- Tỷ giá bình quân: là bình quân gia quyền của các tỷ giá song phương giữa đồng nội tệ với đồng tiền của các quốc gia có quan hệ thương mại với quốc gia này.

$$EER = E_i \times W_i$$

W_i : Tỷ trọng thương mại của nước i trong tổng giá trị thương mại của nước đang xét.

Lý thuyết ngang giá sức mua

- Lý thuyết ngang giá sức mua (Purchasing Power Parity):

Một đơn vị của bất cứ đồng tiền nào phải mua được lượng hàng hóa như nhau tại mọi quốc gia và tỷ giá hối đoái điều chỉnh để đảm bảo điều đó.

VD: 10 USD có thể mua được 1 giỏ hàng ở Mỹ, thì 10 USD phải mua được giỏ hàng tương tự ở VN, giỏ hàng đó có giá 210000 VNĐ thì $1\text{USD} = 21000\text{VNĐ}$

Lý thuyết ngang giá sức mua

- Lý thuyết ngang giá sức mua được dựa trên nguyên lý cơ bản là Quy luật một giá (Law of one price)
- *Quy luật 1 giá*: Một thị trường vận hành hoàn hảo sẽ khiến giá bán của một hàng hóa là như nhau ở mọi nơi bất kể khoảng cách.
- Nếu quy luật 1 giá không đúng thì sẽ có cơ hội để tìm kiếm lợi nhuận. Quá trình tận dụng lợi thế của khác biệt giá cả được gọi là arbitrage

Ý nghĩa của PPP

- TGHĐ danh nghĩa phải phản ánh sự khác biệt giá cả ở hai quốc gia: $E = P/P^*$ hay $1 = E \times P^*/P$ hay tỷ giá hối đoái thực tế luôn bằng 1.
- *Lý thuyết PPP có hạn chế sau:*
 - Nhiều mặt hàng khó đem ra trao đổi
 - Hàng hoá không phải lúc nào cũng thay thế được cho nhau (thị hiếu)
 - Tồn tại chi phí vận chuyển, thuế quan, hạn ngạch

III. THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI

THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI

- Là thị trường thanh toán quốc tế trong đó đồng tiền của quốc gia này trao đổi với đồng tiền của quốc gia khác. Mức giá hai đồng tiền chuyển đổi cho nhau chính là TGHĐ
- Tham gia thị trường ngoại hối: nhà xuất nhập khẩu, nhà đầu cơ tiền tệ, NHTW...
- Ở đây, chúng ta xét cung và cầu đô la Mỹ để trao đổi với đồng Việt Nam và tỷ giá được tính bằng số đồng Việt Nam đổi một USD (E VNĐ/USD).

CUNG NGOẠI TỆ

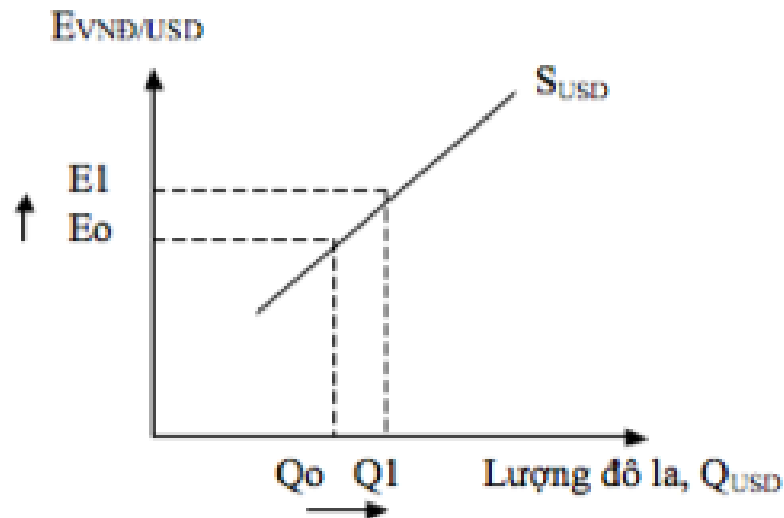
Nguồn tạo ra cung ngoại tệ S_{USD} : Bắt nguồn từ tất cả các giao dịch quốc tế của Việt Nam tạo ra thu nhập về USD.

- *Lượng hàng hóa, dịch vụ và tài sản mà người nước ngoài muốn mua của người trong nước (xuất phát từ TMQT).*
- ✓ Người nước ngoài nhập khẩu hàng VN (VN xuất khẩu ra nước ngoài)
- ✓ Người nước ngoài mua cổ phiếu, trái phiếu và bất động sản của VN
- *Lượng vốn, lượng thu nhập và các khoản chuyển nhượng từ nước ngoài vào trong nước.*

=> S_{USD} = khoản mục có của TK vãng lai và TK vốn

CUNG NGOẠI TỆ

- Đường S_{USD} là đường dốc lên (đồ thị dưới). Điều này biểu thị khi giá USD tăng ($E \uparrow$), $P_{\text{hàng và tài sản}}$ của Việt Nam tính bằng USD giảm \Rightarrow Người nước ngoài mua nhiều hơn ($X \uparrow$) $\Rightarrow S_{USD}$ tăng.



CẦU NGOẠI TỆ

Dusd được sinh ra từ các nguồn:

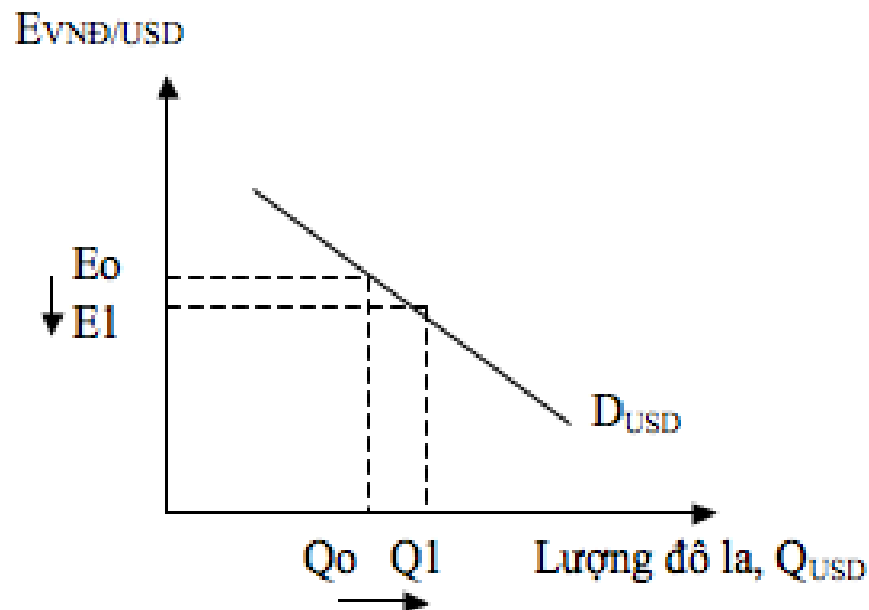
- *Lượng hàng hóa, dịch vụ và tài sản mà người trong nước muốn mua của nước ngoài. VD: VN nhập khẩu máy tính, ti vi của Nhật... hoặc mua trái phiếu, cổ phiếu... tại nước ngoài.*
- *Lượng vốn, thu nhập và các khoản chuyển nhượng ra nước ngoài.*

⇒ Dusd = Khoản mục nợ của TK vãng lai và TK vốn.

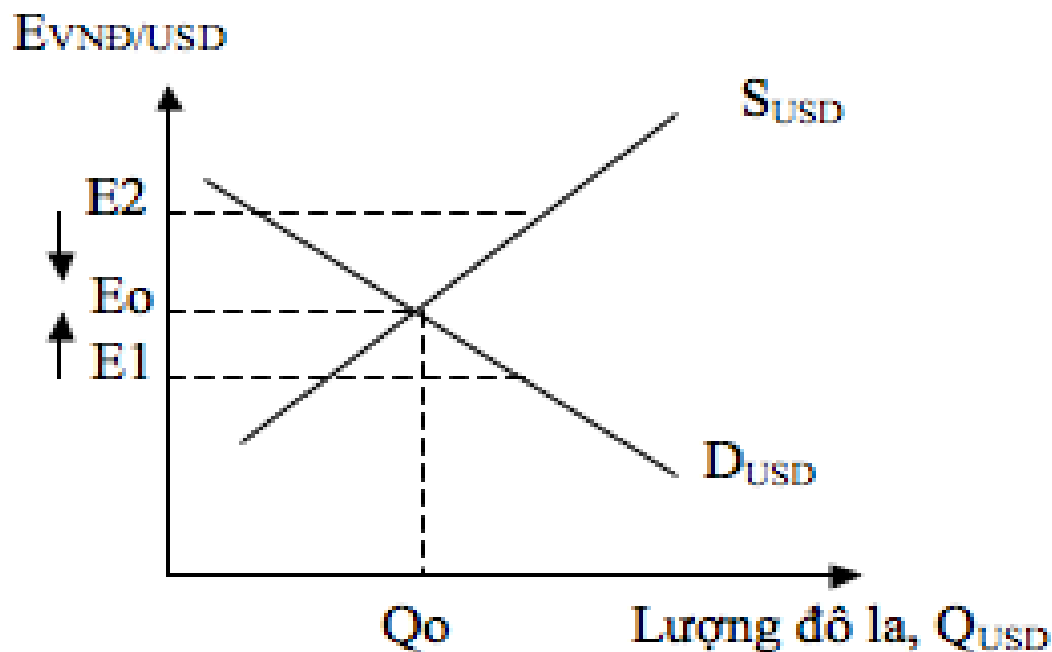
- Ngoài ra, Dusd còn có thể bắt nguồn từ: *Mua USD để làm phương tiện dự trữ hoặc đầu cơ USD*

CẦU NGOẠI TỆ

- Đường D_{USD} là đường dốc xuống (đồ thị dưới). Điều này biểu thị khi giá USD giảm ($E \downarrow$), $P_{\text{hàng và tài sản}}$ của Việt Nam tính bằng USD tăng \Rightarrow Người Việt Nam mua nhiều hàng hóa hơn từ Mỹ ($IM \uparrow$) $\Rightarrow D_{USD}$ tăng.

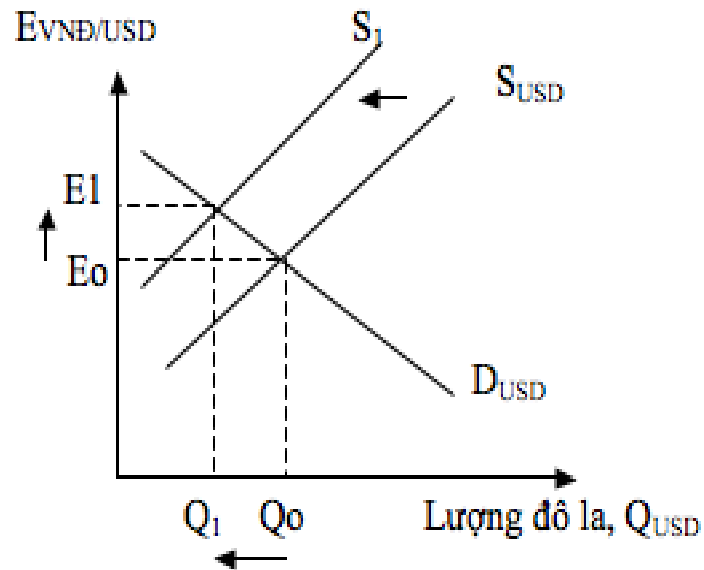


XÁC ĐỊNH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI



Các nhân tố ảnh hưởng đến sự thay đổi TGHĐ

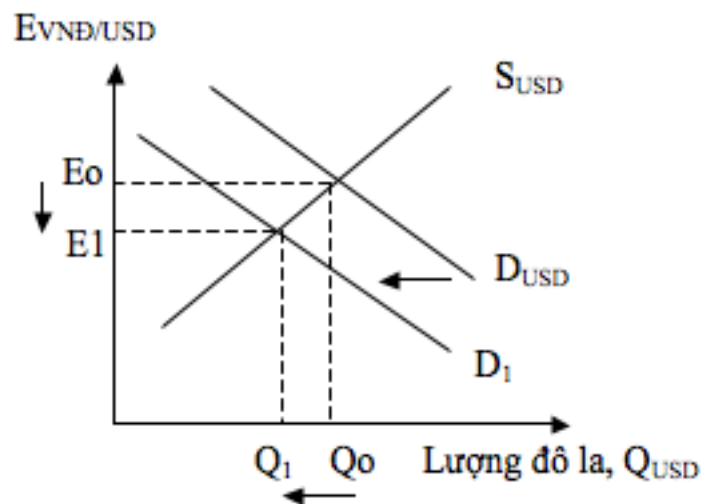
- Sự thay đổi TGHĐ là do sự dịch chuyển của đường S_{USD} và D_{USD} .
- Các nguyên nhân làm S_{USD} và D_{USD} dịch chuyển:
 - *Sự tăng giá trong nước của hàng xuất khẩu:*



Các nhân tố ảnh hưởng đến sự thay đổi TGHĐ

- Sự tăng giá quốc tế của hàng nhập khẩu: Nếu cầu đối với hh này co giãn \Rightarrow NK giảm \Rightarrow cầu USD giảm

Nếu cầu của chúng ta ít co giãn với sự tăng giá này \Rightarrow Vẫn nhập lượng hàng như cũ và bây giờ cần nhiều USD hơn \Rightarrow DUSD tăng, dịch chuyển phải \Rightarrow E tăng. (Hình minh họa ngược lại).

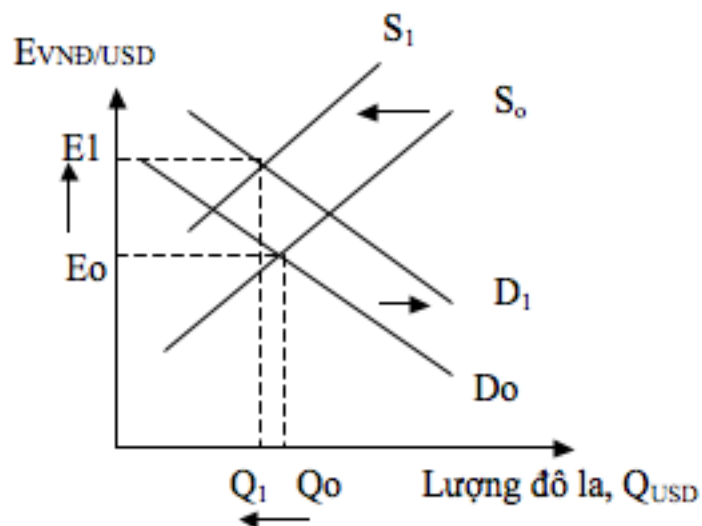


Các nhân tố ảnh hưởng đến sự thay đổi TGHĐ

- Sự thay đổi mức giá chung:

Giả sử Việt Nam có lạm phát 10% (tức giá cả tăng 10% so với trước) còn Mỹ vẫn có mức giá ổn định:

- Lượng xuất khẩu của ta sang Mỹ giảm \Rightarrow Susd giảm, dịch chuyển trái
- Lượng xuất khẩu của Mỹ sang ta tăng (vì hàng Mỹ vẫn giữ giá cũ trong khi giá hàng nội của ta tăng) \Rightarrow Nhập khẩu của ta tăng \Rightarrow DUSD tăng, dịch chuyển phải.
- Kết quả là E tăng.



Các nhân tố ảnh hưởng đến sự thay đổi TGHĐ

- *Sự vận động của luồng vốn quốc tế:*

+ Đầu tư của ta sang Mỹ tăng \Rightarrow DUSD tăng, dịch chuyển phải \Rightarrow E tăng

+ Đầu tư của Mỹ sang ta tăng \Rightarrow SUSD tăng, dịch chuyển phải \Rightarrow E giảm

- *Đầu cơ:*

• Nếu các nhà đầu cơ cho rằng trong tương lai USD sẽ tăng giá \Rightarrow Hiện tại sẽ mua nhiều USD \Rightarrow DUSD tăng, dịch chuyển phải \Rightarrow E tăng.

IV. Các hệ thống tỷ giá hối đoái

1. Hệ thống tỷ giá cố định (*Fixed Exchange Rate*)

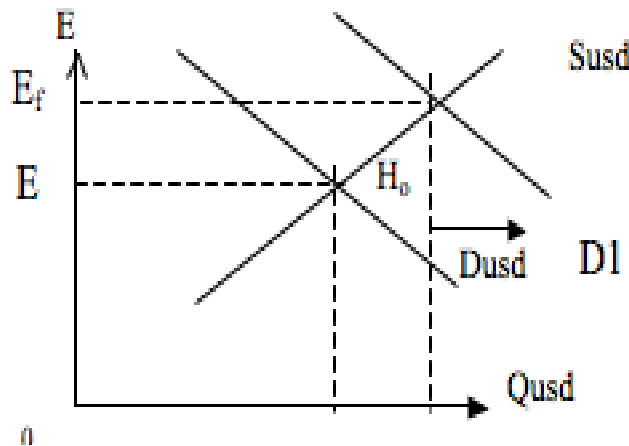
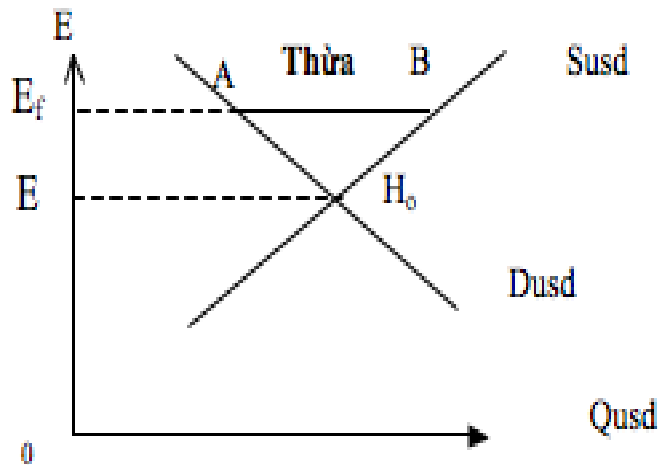
- TGHĐ được quy định bởi ngân hàng trung ương. NHTW điều hoà cung cầu ngoại tệ để duy trì tỷ giá này.

1. Hệ thống tỷ giá cố định (Fixed Exchange Rate)

Trường hợp 1: Tỷ giá mà CP muốn duy trì cố định (E_f) cao hơn tỷ giá cân bằng của thị trường ($E_f > E$)

$E_f > E \Rightarrow$ dư cung USD, E_f có xu hướng bị kéo về E .

Để duy trì E_f , chính phủ phải tăng cầu USD (hay dùng nội tệ để mua ngoại tệ)

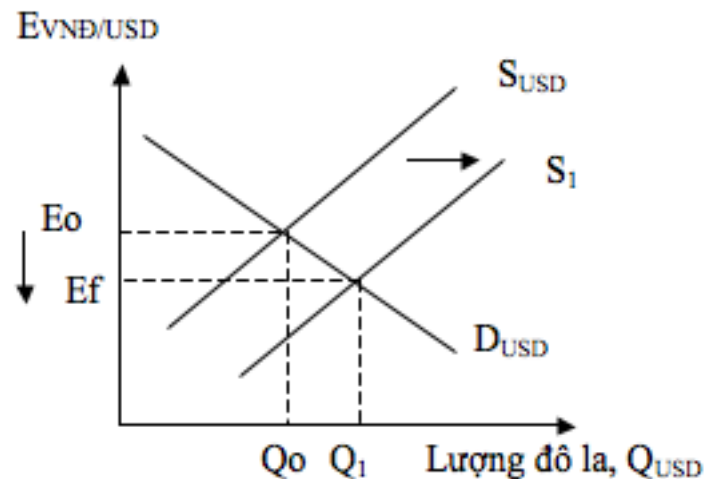
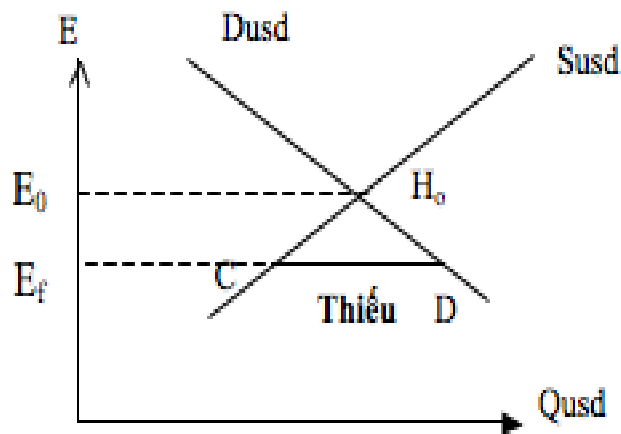


1. Hệ thống tỷ giá cố định (Fixed Exchange Rate)

Trường hợp 2: Tỷ giá mà CP muốn duy trì cố định (E_f) thấp hơn tỷ giá cân bằng của thị trường ($E_f < E$)

- ✓ $E_f < E \Rightarrow$ dư cầu USD, E_f có xu hướng bị kéo về E .
- ✓ Để duy trì E_f , chính phủ phải tăng cung USD (hay bán ngoại tệ ra thị trường)

Hạn chế: Bán USD \Rightarrow dự trữ ngoại tệ của NHTW giảm, đồng thời thu nội tệ về nên MS giảm



Hạn chế của Hệ thống tỷ giá cố định

- Nếu tỷ lệ lạm phát trong nước cao hơn nước ngoài, trong khi E không đổi sẽ dẫn tới hàng hóa trong nước mất dần khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế => ảnh hưởng cán cân thanh toán và sản xuất trong nước.
- NHTW phải duy trì lượng dự trữ ngoại tệ lớn => lãng phí nguồn lực
- Để bảo vệ tỷ giá cố định, CP thường phải sử dụng các công cụ hạn chế nhập khẩu như thuế quan, hạn ngạch... => mâu thuẫn với yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế.

Phá giá tiền tệ

- **Phá giá tiền tệ:** Là việc chủ động giảm giá đồng nội tệ so với ngoại tệ bằng cách tăng TGHĐ danh nghĩa
- **Biện pháp:** NHTW dùng nội tệ mua ngoại tệ

Phá giá tiền tệ

- **Lợi:**

- ✓ Xuất khẩu tăng, nhập khẩu giảm, chống suy thoái
- ✓ Nhà đầu cơ tiền tệ có lợi

- **Hại:**

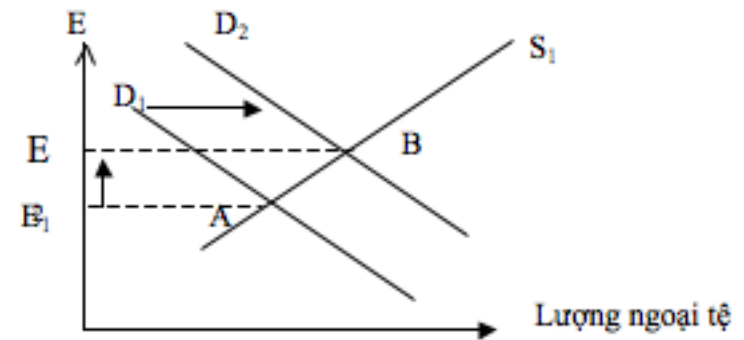
- ✓ Nhập khẩu máy móc thiết bị giảm mà đây là hàng đầu tư => Tư bản K giảm => I giảm => ảnh hưởng đến sản xuất trong tương lai.
- ✓ NHTW các nước bị thiệt: Trước khi phá giá nội tệ, các NHTW đã vay ngoại tệ. Sau khi phá giá, họ phải trả ngoại tệ (mà giá ngoại tệ lúc này tăng).

2. Hệ thống tỷ giá thả nổi (Floating Exchange Rate) (Hay tỷ giá linh hoạt - Flexible Exchange Rate)

- *Khái niệm:* Là loại tỷ giá hoàn toàn được quyết định bởi cung cầu ngoại tệ trên TT ngoại hối và NHTW hoàn toàn không can thiệp vào thị trường ngoại hối

2. Hệ thống tỷ giá thả nổi (Floating Exchange Rate)

VD: Giả sử do thu nhập tăng, người Việt Nam mua hàng hoá của Mỹ nhiều hơn hoặc chuyển tiền ra nước ngoài nhiều hơn, làm cho cầu ngoại tệ tăng. Lúc đó đường cầu dịch chuyển sang phải, tỷ giá tăng từ E_1 đến E_2 như hình dưới, đồng Việt Nam bị giảm giá



Cầu ngoại tệ tăng làm cho tỷ giá tăng

- Chế độ tỷ giá thả nổi không tồn tại được lâu vì tỷ giá hối đoái ảnh hưởng trực tiếp tới xuất nhập khẩu và các nước đều muốn can thiệp vào tỷ giá. Vì vậy, hiện nay đa phần các nước áp dụng hệ thống tỷ giá thả nổi có quản lý.

3. Hệ thống tỷ giá thả nổi có quản lý - (Flexibility Limited Exchange Rate)

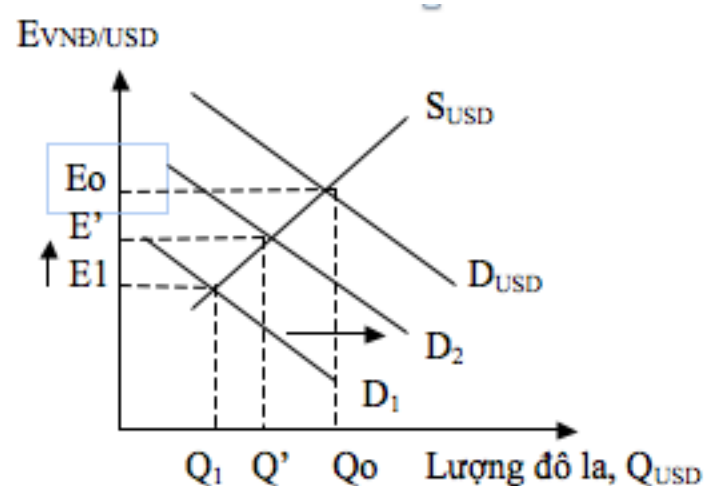
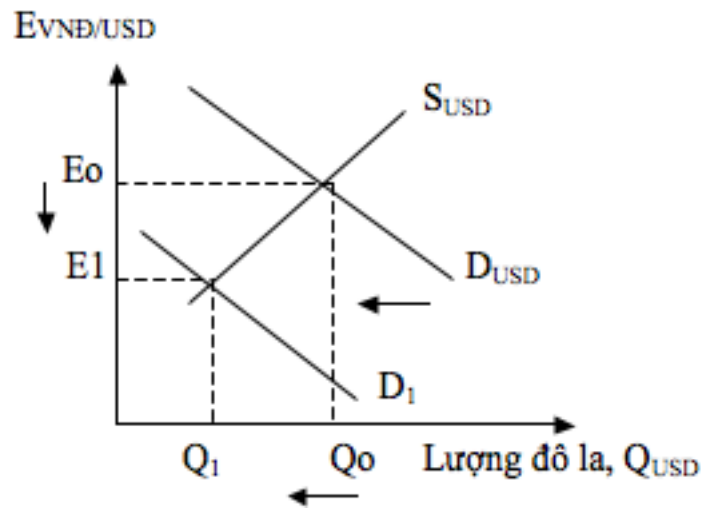
Khái niệm: Là sự kết hợp giữa tỷ giá thả nổi và tỷ giá cố định. Mức tỷ giá trong thực tế có thể được quyết định bởi thị trường, cũng có thể do Chính phủ ấn định.

- Nếu thị trường ít biến động thì tỷ giá được thả nổi theo cung và cầu trên thị trường ngoại hối.
- Tỷ giá dao động mạnh thì Chính phủ sẽ can thiệp bằng cách mua bán ngoại tệ trên thị trường ngoại hối

3. Hệ thống tỷ giá thả nổi có quản lý

VD: Giả sử Việt Nam giảm nhu cầu mua tài sản nước ngoài. Lúc này cung cầu trên thị trường ngoại hối thay đổi thế nào?

- Chính phủ giảm mua tài sản nước ngoài \Rightarrow DUSD giảm \Rightarrow Đường DUSD dịch chuyển sang trái đến D_1 . Tỷ giá giảm từ E đến E_1 .
- Giả sử chính phủ theo đuổi tỷ giá thả nổi có quản lý. Chính phủ chỉ cho phép tỷ giá dao động từ E_0 đến E' ($E' > E_1$). \Rightarrow NHTW phải đưa tỷ giá từ E_1 về E' .
- Khoảng $E'E_1$ là khoảng dư cung \Rightarrow NHTW phải mua USD vào. DUSD tăng, đường cầu USD dịch chuyển sang phải từ D_1 đến D_2 . Tỷ giá lúc này được đưa về mức E' .



V. TÁC ĐỘNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ

1. Chế độ tỷ giá thả nổi

- Tỷ giá E giảm tức là VNĐ lên giá so với USD nên sẽ làm giảm sức cạnh tranh hàng nội và tăng sức cạnh tranh của hàng ngoại → Xuất khẩu giảm ; nhập khẩu tăng → Tổng cầu AD giảm.
 - *Trong ngắn hạn*, GDP thực tế giảm
 - *Trong dài hạn*, giá cả giảm và đưa tỷ giá thực tế trở lại mức ban đầu, tổng lượng cầu tăng và GDP thực tế dài hạn trở về mức tiềm năng.

V. TÁC ĐỘNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ

2. Chế độ tỷ giá cố định

a. NHTW phá giá đồng nội tệ ($E \uparrow$): NHTW mua USD (bằng VNĐ) vào từ thị trường tư nhân

- Xuất khẩu tăng; nhập khẩu giảm do giá hàng nội giảm còn giá hàng ngoại tăng \rightarrow Tổng cầu AD tăng
- Lượng tiền cơ sở VND tăng (do NHTW mua USD bằng VNĐ trên thị trường) làm tăng cung tiền, lãi suất giảm và đầu tư tăng \rightarrow Tổng cầu AD tăng
 - Trong ngắn hạn, GDP thực tế tăng
 - Trong dài hạn, giá cả tăng và đưa tỷ giá thực tế và cung tiền thực tế trở lại mức ban đầu, tổng lượng cầu giảm và GDP thực tế dài hạn trở về mức tiềm năng.

V. TÁC ĐỘNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ

b. NHTW nâng giá đồng nội tệ ($E_f \downarrow$): NHTW bán ra USD trên thị trường tự nhân (thu về VNĐ)

- Xuất khẩu giảm; nhập khẩu tăng do giá hàng nội tăng còn giá hàng ngoại giảm → Tổng cầu AD giảm
- Lượng tiền cơ sở VND giảm (do NHTW mua VNĐ từ thị trường) làm giảm cung tiền, lãi suất tăng và đầu tư giảm → Tổng cầu AD giảm
 - Trong ngắn hạn, GDP thực tế giảm
 - Trong dài hạn, giá cả giảm và đưa tỷ giá thực tế và cung tiền thực tế trở lại mức ban đầu, tổng lượng cầu tăng và GDP thực tế dài hạn trở về mức tiềm năng.